

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04-6-2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Tám;

2. Bà Lý Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hà Thị N**, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Trần Phương B**, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp B, thị trấn C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng.

- Con chung trên 7 tuổi: **Trần Phương M**, sinh ngày 16/12/2004 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp B, thị trấn C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 02 tháng 01 năm 2020, tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn bà Hà Thị N trình bày:

Bà Hà Thị N và ông Trần Phương B cưới nhau năm 2003, đến ngày 28/12/2009 thì đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện D. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường hay cãi vã cùng nhau do ông B thường hay ghen tuông, dùng bạo lực đối với bà, ông B không chăm lo cho gia đình vợ con, mặc dù bà đã cố gắng chịu đựng chung sống cùng ông B để lo cho gia đình, nhưng ông B vẫn không sửa đổi tính tình từ đó cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc dẫn đến bà đã về nhà cha mẹ bà sống từ năm 2016 và sống ly thân cùng ông B cho đến nay. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông B không thể kéo dài nên bà yêu cầu ly hôn được với ông Trần Phương B.

Về con chung: Bà Hà Thị N và ông Trần Phương B có 01 con chung tên Trần Phương M, sinh ngày 16/12/2004 hiện đang sống với ông B. Để ổn định cuộc sống cho con nên bà đồng ý giao con cho ông B tiếp tục nuôi đến trưởng thành, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

- Đối với bị đơn ông Trần Phương B: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự nhưng ông Trần Phương B vắng mặt không có lý do cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Hà Thị N.

- Đối với em Trần Phương M tại biên bản ghi lời khai ngày 29 tháng 4 năm 2020 em có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn thì em được tiếp tục sống với cha là ông Trần Phương B.

Tại phiên tòa hôm nay Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; phía bị đơn chưa thực hiện và chấp hành đúng quy định pháp luật do vắng mặt không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải; ông Trần Phương B đã được cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, ông B đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Phương B.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Hà Thị N cho được ly hôn cùng ông Trần Phương B. Về con chung tiếp tục giao cháu Trần Phương M cho ông Trần Phương B tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành; về cấp dưỡng bà Hà Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết: Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Phương B đã được cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, ông B đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng ông B vẫn vắng mặt, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Phương B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị N và ông Trần Phương B cưới nhau năm 2003 ông, bà tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn C, huyện D cấp giấy chứng nhận kết hôn số 217/2009 ngày 28/12/2009 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Hà Thị N và ông Trần Phương B là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét lý do yêu cầu ly hôn của bà Hà Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn thì bà N, ông B sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do trong cuộc sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã cùng nhau, ông B thường ghen tuông vô cớ và dùng bạo lực với bà, ông B không chăm lo cho gia đình, không yêu thương vợ con mặc dù bà N đã cố gắng chịu đựng để tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân sống cùng ông B để nuôi dạy con khôn lớn nhưng không có kết quả mà ngược lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến bà N và ông B không thể sống chung được nữa, từ đó bà N đã sống ly thân cùng ông B từ năm 2016 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà N và ông B đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bà N và ông B đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay cũng đã lâu nhưng bà N và ông B không hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Vì vậy xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông B không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Hà Thị N.

[4] Về con chung: Bà Hà Thị N và ông Trần Phương B có 01 con chung tên Trần Phương M, sinh ngày 16/12/2004, hiện đang sống với ông B. Khi ly hôn bà đồng ý giao con chung cho ông B tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Xét thấy, từ khi bà Hà Thị N và ông Trần Phương B sống ly thân cùng nhau cho đến nay thì em Trần Phương M sống cùng với ông B. Tại phiên tòa bà N đồng ý tiếp tục nhường quyền cho ông B nuôi con đến trưởng thành cũng như nguyện vọng của em Trần Phương M cũng được sống cùng ông B nhằm để tránh cuộc sống hiện tại của em Trần Phương M bị xáo trộn, không làm ảnh hưởng đến tâm lý và ổn định việc học của em Phương Minh nên cần tiếp tục giao em Trần Phương M cho ông Trần Phương B tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành.

[5] Về cấp dưỡng: Bà Hà Thị N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, ông Trần Phương B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[7] Nợ chung: Không có.

[8] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Hà Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị N được ly hôn cùng ông Trần Phương B.
2. Về con chung: Tiếp tục giao em Trần Phương M, sinh ngày 16/12/2004 cho ông Trần Phương B nuôi dưỡng đến trưởng thành. Bà Hà Thị N có quyền thăm nom chăm sóc không ai có quyền cản trở.
3. Về cấp dưỡng: Bà Hà Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.
4. Về Nợ chung: Không có.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Hà Thị N phải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000129 ngày 09/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên bà N đã nộp xong.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDHMX;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự HMX;
- UBND nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Nhiệm